

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sau đây gọi chung là Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15), bao gồm:

a) Khoản 4 Điều 10 về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị và kinh phí thực hiện lập, thẩm định, công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị;

b) Điều 11 về phát triển đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị.

2. Đối với việc phát triển đô thị thông minh thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phát triển đô thị thông minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân, các cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng, thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, công nhận loại đô thị, công nhận trình độ phát triển đô thị, phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đô thị hiện hữu là các đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc xác định loại đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

2. Đô thị mở rộng là đô thị hiện hữu và khu vực mở rộng liền kề có phạm vi ranh giới được xác định theo quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh là việc quy hoạch, đầu tư xây dựng đô thị bảo đảm các nội dung về tăng trưởng xanh, hạ tầng xanh, không gian xanh và các công trình xanh theo quy định của Nghị định này, phù hợp với từng vùng, miền và từng đô thị trong từng giai đoạn nhất định.

4. Tiêu chí xây dựng đô thị tăng trưởng xanh là các tiêu chí được quy định trong Nghị định này để xác định việc phát triển đô thị đáp ứng các yêu cầu về tăng trưởng xanh theo từng khu vực, từng vùng, miền và từng địa phương khác nhau.

5. Hạ tầng xanh tại đô thị là hệ thống hạ tầng được quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành và quản lý, bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian xanh tại đô thị nhằm bảo tồn các giá trị, chức năng của hệ sinh thái và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tại đô thị.

6. Không gian xanh tại đô thị là một phần của hệ thống hạ tầng xã hội trong đô thị, gồm công viên, cây xanh, mặt nước, không gian công cộng được quy hoạch, đầu tư xây dựng, bố trí hợp lý, bảo đảm vệ sinh môi trường và phát triển bền vững.

7. Công trình xanh là công trình xây dựng được thiết kế, xây dựng và vận hành đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, bảo đảm tiện nghi, chất lượng môi trường sống bên trong công trình và bảo vệ môi trường bên ngoài công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững là việc cải tạo, chỉnh trang hoặc phát triển mới đô thị tuân thủ các nguyên tắc, yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định tại Nghị định này, bảo đảm phù hợp với từng khu vực, từng vùng, miền, từng địa phương khác nhau, bảo vệ tài nguyên môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tại đô thị, đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

Điều 4. Nguyên tắc phát triển đô thị

1. Phù hợp với quy hoạch tỉnh, thành phố, quy hoạch đô thị và nông thôn theo từng cấp độ quy hoạch, phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển đô thị theo từng thời kỳ và theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng vùng, miền.

2. Việc phát triển đô thị bao gồm cải tạo, chỉnh trang đô thị, mở rộng đô thị và phát triển đô thị mới phải bảo đảm quốc phòng, an ninh và đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, phát triển bền vững theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; việc quy hoạch phát triển các đô thị phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, không vượt ngưỡng khai thác dưới đất theo quy định pháp luật về tài nguyên nước.

3. Thực hiện khai thác và sử dụng hiệu quả đất đai; ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hợp tác quốc tế vào hoạt động quản lý, đầu tư phát triển đô thị; kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng số, bảo đảm phát triển đô thị hiện đại và văn minh; việc đánh giá và phân loại đô thị được thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Nghị định này.

4. Phát triển đô thị phải đáp ứng yêu cầu giữ gìn, bảo tồn các giá trị đặc trưng đô thị về lịch sử, truyền thống, di sản, công trình kiến trúc có giá trị; duy trì, phát triển không gian xanh, mặt nước, cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường, hành lang thoát lũ, bảo vệ đề điều và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan; tạo môi trường sống tốt cho cư dân tại đô thị, bảo đảm hài hòa lợi ích cộng đồng, Nhà nước và nhà đầu tư.

5. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa nội dung kế hoạch phát triển đô thị trong nội dung của chương trình phát triển đô thị hoặc xây dựng kế hoạch riêng; trường hợp đưa vào nội dung chương trình phát triển đô thị thì phải đáp ứng các nội dung và yêu cầu quy định tại Điều 7 của Nghị định này; trường hợp xây dựng kế hoạch riêng thì thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định này.

6. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và vùng kinh tế - xã hội xác định tỷ lệ đô thị hóa theo quy định pháp luật về chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Điều 5. Chương trình phát triển đô thị

1. Chương trình phát triển đô thị được lập cho tỉnh, thành phố (bao gồm cả Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) theo giai đoạn 10 năm, làm cơ sở để thực hiện đầu tư, phát triển hệ thống đô thị của tỉnh, thành phố và dự kiến các nguồn lực phục vụ cho việc đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố trong giai đoạn của chương trình.

2. Việc xây dựng chương trình phát triển đô thị phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tỉnh, thành phố, quy hoạch đô thị và nông thôn, kế hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển vùng kinh tế, quy hoạch sử dụng đất có liên quan đến phát triển đô thị và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương;

b) Đáp ứng các yêu cầu về phát triển đô thị thông minh, đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định.

3. Chương trình phát triển đô thị bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng về phát triển đô thị, các kết quả đạt được, các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chương trình phát triển đô thị kỳ trước;

b) Mục tiêu, định hướng phát triển đô thị trong kỳ thực hiện chương trình;

c) Số lượng, danh mục, loại đô thị hiện hữu; dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị, lộ trình công nhận các đô thị mới, nâng loại đô thị, mở rộng đô thị (nếu có) trong kỳ chương trình. Dự kiến các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp quốc gia hoặc phục vụ các hoạt động của khu vực, quốc tế (nếu có); công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp đô thị; xác định các nội dung về đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và tổ chức không gian đô thị để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định;

d) Các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp tổ chức phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật và thực tế của địa phương; các giải pháp về quy hoạch, cơ chế, nguồn lực, tài chính, tín dụng, thủ tục hành chính và các nhiệm vụ, giải pháp liên quan khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; dự kiến thời gian thực hiện; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Trường hợp có nội dung liên quan đến cơ chế hoặc nguồn lực của Trung ương thì trong chương trình cần có đề xuất cụ thể về cơ chế, cơ quan bố trí nguồn lực và thời gian thực hiện;

đ) Các nội dung khác theo tình hình thực tế của địa phương.

4. Đối với tỉnh dự kiến trở thành đô thị loại I, ngoài các nội dung quy định

tại khoản 3 Điều này thì trong chương trình phát triển đô thị còn phải bổ sung các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình thời gian và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc đầu tư phát triển đô thị để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

5. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có dự kiến thực hiện các chương trình, đề án về cải tạo, chỉnh trang đô thị, chương trình phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thì có thể đưa thành một nội dung của chương trình phát triển đô thị được lập theo quy định của Nghị định này hoặc lập chương trình, đề án riêng; trường hợp lập riêng thì thực hiện như các chương trình, đề án khác theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của địa phương; trường hợp đưa vào nội dung chương trình phát triển đô thị thì phải xác định rõ khu vực, địa điểm, phạm vi thực hiện, mục tiêu, nội dung chủ yếu, các nhiệm vụ và giải pháp, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan liên quan, kinh phí, tiến độ thực hiện.

Điều 6. Trình tự, thủ tục xây dựng chương trình phát triển đô thị

1. Chương trình phát triển đô thị có thể được xây dựng song song với quá trình lập, phê duyệt quy hoạch tỉnh, quy hoạch thành phố, quy hoạch đô thị và nông thôn nhưng thực hiện phê duyệt sau khi quy hoạch tỉnh, quy hoạch thành phố, quy hoạch chung thành phố được phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt chương trình phát triển đô thị được quy định như sau:

a) Sở Xây dựng lập báo cáo đề xuất xây dựng chương trình phát triển đô thị đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Nội dung đề xuất bao gồm: cơ quan chủ trì, cơ quan, đơn vị thực hiện xây dựng chương trình, dự kiến thời gian thực hiện, dự toán kinh phí xây dựng chương trình và hình thức lựa chọn đơn vị thực hiện xây dựng chương trình; trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, nếu không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

b) Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định phê duyệt, Sở Xây dựng có thể trực tiếp xây dựng chương trình hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm trong việc xây dựng các chương trình, đề án để thực hiện; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Chương trình phát triển đô thị được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Sau khi hoàn thành dự thảo chương trình phát triển đô thị, Sở Xây dựng gửi lấy ý kiến góp ý dự thảo chương trình của các sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân các phường, đặc khu được xác định là đô thị

hoặc các xã, đặc khu dự kiến thành đô thị (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan liên quan khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong văn bản gửi lấy ý kiến phải xác định rõ nội dung lấy ý kiến của từng cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao; trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Xây dựng, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Xây dựng hoàn thiện chương trình và gửi 01 bộ hồ sơ gồm: Tờ trình, dự thảo chương trình kèm theo và bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có Tờ trình về chương trình phát triển đô thị và bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua; thời gian trình, thông qua tại Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

e) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt chương trình theo Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

g) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đăng tải công khai chương trình trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi chương trình cho Sở Xây dựng để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở và gửi 01 bản về Bộ Xây dựng để theo dõi, đôn đốc thực hiện theo thẩm quyền.

3. Sau thời hạn 05 năm thực hiện chương trình phát triển đô thị hoặc khi có thay đổi quy hoạch dẫn đến phải thay đổi một số nội dung của chương trình thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải rà soát, điều chỉnh chương trình cho phù hợp.

Trường hợp phải điều chỉnh chương trình phát triển đô thị thì trên cơ sở các nội dung đề xuất điều chỉnh của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp cần điều chỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng chương trình điều chỉnh và gửi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi phê duyệt điều chỉnh. Việc thuê đơn vị tư vấn xây dựng điều chỉnh chương trình, việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan trong tỉnh, thành phố và thời gian thực hiện điều chỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định nhưng tối đa là 04 tháng, kể từ ngày nhận được đề xuất điều chỉnh chương trình của Sở Xây dựng; thời gian này không tính vào thời gian đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn (nếu có).

Trường hợp thay đổi quy hoạch dẫn đến phải thay đổi toàn bộ nội dung

chương trình phát triển đô thị thì thực hiện xây dựng mới chương trình theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Giữa kỳ chương trình phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức sơ kết để đánh giá, đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có). Trước khi kết thúc thời hạn chương trình tối đa 09 tháng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức tổng kết, đánh giá để xây dựng chương trình cho giai đoạn tiếp theo và báo cáo kết quả về Bộ Xây dựng để theo dõi.

Điều 7. Kế hoạch phát triển đô thị

1. Kế hoạch phát triển đô thị được xây dựng và áp dụng cho từng phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị theo chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt (bao gồm các địa phương thuộc Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), làm cơ sở để dự kiến nguồn lực và tổ chức triển khai thực hiện việc đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn đáp ứng trình độ phát triển đô thị tương ứng theo phân loại đô thị.

2. Kế hoạch phát triển đô thị được lập theo giai đoạn 05 năm và phải phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn được lập cho địa phương, phù hợp với chương trình phát triển đô thị, các kế hoạch chuyên ngành khác có liên quan đến phát triển đô thị trên địa bàn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương.

3. Kế hoạch phát triển đô thị bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị; xác định các nội dung ưu tiên đầu tư, cải tạo, chỉnh trang hoặc phát triển mới để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn về trình độ phát triển đô thị theo quy định và các chỉ tiêu thống kê cấp xã khác liên quan đến việc phát triển đô thị do địa phương quyết định trong kỳ kế hoạch;

b) Dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị; dự kiến các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn (bao gồm cả dự án cấp đô thị thuộc trách nhiệm đầu tư xây dựng của cấp tỉnh hoặc cấp trung ương) để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn theo phân loại đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định hoặc nhằm đáp ứng yêu cầu nâng loại đô thị (nếu có); trường hợp trên địa bàn có các dự án cấp đô thị thì trong kế hoạch phải nêu rõ thuộc trách nhiệm triển khai thực hiện của cấp tỉnh hoặc cấp trung ương;

c) Các yêu cầu, giải pháp để phát triển đô thị thông minh, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định; các giải pháp, nhiệm vụ để triển khai thực hiện phát triển đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị;

d) Đối với đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng, đô thị mới thì phải xác định các dự án đầu tư phát triển đô thị tuân thủ quy hoạch được phê duyệt, xác định

lộ trình để thực hiện dự án và các cơ chế, chính sách hỗ trợ, huy động nguồn lực để đầu tư dự án (nếu có); đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị thì phải xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình để đáp ứng các yêu cầu về phân loại đô thị theo quy định và xây dựng cơ chế điều phối, quản lý phát triển đặc thù phù hợp đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị;

đ) Dự kiến nguồn lực về tài chính để thực hiện, trong đó xác định cụ thể nguồn lực của Nhà nước đầu tư xây dựng, bao gồm ngân sách trung ương, cấp tỉnh, cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật (nếu có);

e) Các giải pháp cụ thể và nội dung khác để thực hiện kế hoạch bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

4. Các trường hợp lập kế hoạch phát triển đô thị thông minh theo quy định pháp luật về phát triển đô thị thông minh thì trong nội dung kế hoạch phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định này không bao gồm các nội dung về phát triển đô thị thông minh.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch phát triển đô thị

1. Việc xây dựng kế hoạch phát triển đô thị có thể thực hiện song song với việc xây dựng chương trình phát triển đô thị và được phê duyệt sau khi chương trình phát triển đô thị được phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch phát triển đô thị được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc trường hợp đơn vị hành chính cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này lập báo cáo đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển đô thị đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Nội dung đề xuất bao gồm: cơ quan chủ trì, cơ quan, đơn vị thực hiện xây dựng kế hoạch, thời gian dự kiến thực hiện, dự toán kinh phí xây dựng kế hoạch và hình thức lựa chọn đơn vị thực hiện xây dựng kế hoạch; trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, nếu không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

b) Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể trực tiếp xây dựng kế hoạch hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm trong việc xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án để thực hiện; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Kế hoạch phát triển đô thị được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Sau khi hoàn thành dự thảo kế hoạch phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi lấy ý kiến góp ý dự thảo kế hoạch của các sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố, trong văn bản gửi lấy ý kiến phải xác định rõ nội dung lấy ý kiến của từng cơ quan theo chức năng nhiệm vụ được giao; trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện kế hoạch và gửi 01 bộ hồ sơ bao gồm: Tờ trình, dự thảo kế hoạch kèm theo và bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua; thời gian trình, thông qua tại Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện theo quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

đ) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị theo quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã đăng tải công khai kế hoạch trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời gửi Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, quản lý và chỉ đạo thực hiện theo thẩm quyền.

3. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị bao gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, dự thảo kế hoạch phát triển đô thị, bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch.

4. Trường hợp có điều chỉnh chương trình phát triển đô thị hoặc điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn dẫn đến phải thay đổi một số nội dung của kế hoạch phát triển đô thị thì Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng nội dung điều chỉnh kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt điều chỉnh hoặc phê duyệt điều chỉnh nếu được phân cấp theo quy định tại khoản 6 Điều này; thời gian thực hiện điều chỉnh kế hoạch tối đa là 03 tháng; trường hợp thuê đơn vị tư vấn xây dựng điều chỉnh kế hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét quyết định và thực hiện theo pháp luật về đấu thầu; thời gian lựa chọn đơn vị tư vấn không tính vào thời gian xây dựng, phê duyệt kế hoạch quy định tại khoản này.

Trường hợp có thay đổi chương trình phát triển đô thị hoặc có điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn dẫn đến phải thay đổi toàn bộ nội dung kế hoạch phát triển đô thị thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xây dựng kế hoạch mới theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Giữa kỳ kế hoạch phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức sơ kết để đánh giá, đề xuất điều chỉnh kế hoạch (nếu có). Trước khi kết thúc thời hạn kế hoạch phát triển đô thị tối đa 06 tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức tổng kết, đánh giá để xây dựng kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo và báo cáo kết quả về Sở Xây dựng để theo dõi, đôn đốc thực hiện.

6. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các quy định tại các điểm b, c, d và điểm e khoản 2 Điều này. Quyết định phê duyệt kế hoạch thực hiện theo quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Định kỳ hàng năm, Sở Xây dựng lựa chọn địa phương để khảo sát, đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển đô thị để yêu cầu địa phương có giải pháp tháo gỡ nhằm triển khai thực hiện kế hoạch có hiệu quả trên địa bàn.

Chương III

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mục 1

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH

Điều 9. Yêu cầu chung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh phải phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, các định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương.

2. Trong đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn phải có nội dung khảo sát, đánh giá và có giải pháp về phát triển đô thị tăng trưởng xanh được xác định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch; trong chương trình, kế hoạch phát triển đô thị phải có các nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo quy định tại Điều 5 và Điều 7 của Nghị định này.

3. Các hoạt động phát triển đô thị tăng trưởng xanh được triển khai và vận hành dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các hệ thống

thông tin khác bảo đảm tích hợp, kết nối, chia sẻ và sử dụng hiệu quả dữ liệu trong toàn hệ thống đô thị.

4. Tổ chức cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức, năng lực của các tổ chức, cá nhân có liên quan, bố trí nguồn lực, hợp tác công tư, sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và các bên liên quan trong phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

5. Đối với các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 11 của Nghị định này mà thuộc tiêu chí, tiêu chuẩn về phân loại đô thị theo loại đô thị tương ứng được quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 thì phải đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định của Nghị quyết này.

6. Đối với các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 11 của Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện thực tế của từng đô thị để xác định các tiêu chí bắt buộc áp dụng và các tiêu chí địa phương được lựa chọn áp dụng trong từng giai đoạn cụ thể.

Điều 10. Yêu cầu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Yêu cầu cụ thể đối với đô thị hiện hữu: Đối với các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 11 của Nghị định này mà thuộc tiêu chí, tiêu chuẩn về phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 thì phải đáp ứng mức quy định của loại đô thị tương ứng.

Đối với các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh không thuộc tiêu chí, tiêu chuẩn về phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị định này để xác định lộ trình, khu vực áp dụng các tiêu chí theo quy định để phục vụ cho việc đầu tư xây dựng các dự án, công trình xây dựng, bố trí phương tiện giao thông, sử dụng hệ thống thiết bị, công nghệ và tổ chức giám sát, quản lý, vận hành nhằm đáp ứng các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

Trường hợp thực hiện cải tạo, chỉnh trang tuyến phố hoặc di dời các công trình gây ô nhiễm môi trường tại đô thị thì căn cứ vào điều kiện hiện trạng của khu vực thực hiện cải tạo, chỉnh trang, địa phương phải quy hoạch, bố trí các khu vực không gian công cộng, tăng tỷ lệ diện tích đất cây xanh, hạn chế việc bố trí các khu dân cư vào địa điểm di dời; thực hiện sử dụng vật liệu phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường, có hệ thống công trình tiết kiệm năng lượng; khôi phục, cải tạo kênh mương, ao, hồ, đầm, hệ thống thu giữ, lưu trữ, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý môi trường nước đô thị theo quy định.

2. Yêu cầu cụ thể đối với khu vực đô thị mở rộng: ngoài việc phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch có liên quan đến các tiêu chí

phát triển đô thị tăng trưởng xanh về đất cây xanh đô thị, đất cây xanh công cộng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các tiêu chí liên quan khác, khi lập, điều chỉnh và triển khai thực hiện quy hoạch đô thị, địa phương còn phải xác định cụ thể các tiêu chí, tiêu chuẩn tương ứng với loại đô thị theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và các tiêu chí khác quy định tại Điều 11 của Nghị định này để triển khai đầu tư xây dựng dự án, các công trình tại khu vực đô thị mở rộng.

3. Yêu cầu cụ thể đối với đô thị mới: việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh phải đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn theo loại đô thị tương ứng theo quy định Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, quy định tại Điều 9 và các tiêu chí quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

4. Đối với các dự án đầu tư xây dựng tại đô thị, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, khi thực hiện phê duyệt dự án, đầu tư xây dựng và quản lý dự án phải tuân thủ các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh đã được xác định trong quy hoạch đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định (bao gồm không gian mở, mặt nước, công viên cây xanh, hệ thống cây xanh đường phố, cốt cao độ thoát nước thải của dự án với hệ thống thoát nước chung của khu vực); sử dụng vật liệu phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường, sử dụng các thiết bị, công nghệ thông minh, tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; có hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải hoàn chỉnh đồng bộ của dự án được kết nối với hệ thống hạ tầng chung của đô thị; có hệ thống giám sát, đánh giá các tiêu chí xây dựng đô thị tăng trưởng xanh kết nối với hệ thống đánh giá chung của địa phương.

Điều 11. Các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Nhóm tiêu chí hạ tầng xanh tại đô thị bao gồm:

- a) Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- b) Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh;
- c) Tỷ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải;
- d) Đường dành riêng cho xe đạp;
- đ) Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng;
- e) Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung;
- g) Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người.

2. Nhóm các tiêu chí về môi trường tại đô thị bao gồm:

- a) Chỉ số chất lượng không khí;
- b) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- c) Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- d) Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi siêu mịn và bụi mịn trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép.

3. Nhóm các tiêu chí về năng lượng và giảm phát thải tại đô thị bao gồm:

- a) Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng đô thị;
- b) Tỷ lệ nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu;
- c) Số lượng công trình xanh.

4. Căn cứ vào các yêu cầu, tiêu chí về phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 9, Điều 10 của Nghị định này, các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này và mục tiêu, giải pháp nêu trong Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt áp dụng trong từng giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cụ thể các mức, tỷ lệ đạt được của từng tiêu chí quy định tại Điều này để áp dụng cho từng đô thị trên địa bàn, bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ và có cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện theo từng giai đoạn.

Trường hợp mức áp dụng của các tiêu chí quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này đã được xác định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên ngành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đó hoặc áp dụng ở mức tốt hơn so với tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; trường hợp các tiêu chí quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này chưa có các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên ngành để áp dụng thì địa phương được tham khảo, lựa chọn các mức mà các nước tiên tiến trên thế giới áp dụng hoặc xác định cụ thể mức áp dụng cho phù hợp với điều kiện thực tế, đặc điểm của từng đô thị trên địa bàn.

5. Nguồn số liệu để xác định các tiêu chí quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này được thu thập trên cơ sở báo cáo của cơ quan có thẩm quyền có chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn liên quan đến các nhóm tiêu chí theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Phương pháp tính các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo các nhóm quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này được xác định theo quy

định của pháp luật về thống kê; trường hợp các tiêu chí không được xác định trong pháp luật thống kê thì thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Các nội dung đánh giá việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh bao gồm:

a) Việc tuân thủ các yêu cầu, tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại các Điều 9, 10 và Điều 11 của Nghị định này;

b) Hiệu quả thực hiện, quản lý hệ thống hạ tầng xanh, vận hành hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt;

c) Mức độ sử dụng vật liệu phát thải carbon thấp, vật liệu thân thiện với môi trường trong các dự án đầu tư xây dựng công trình tại đô thị;

d) Hiệu quả việc sử dụng tiết kiệm năng lượng, việc sử dụng năng lượng tái tạo và giảm phát thải khí nhà kính theo hệ thống đánh giá MRV (Measurement, Reporting and Verification) tại đô thị theo quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính của pháp luật chuyên ngành;

đ) Hiệu quả việc vận hành hệ thống giao thông công cộng, phương tiện giao thông xanh;

e) Chất lượng môi trường (chỉ số chất lượng không khí, bụi siêu mịn, bụi mịn, chất lượng nước mặt, nước thải) và tỷ lệ đạt chuẩn xử lý chất thải;

g) Các nội dung khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Trên cơ sở nội dung các tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chủ trì và cơ quan chuyên môn của địa phương phối hợp tham gia tổ chức đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại khoản 1 Điều này theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu và có báo cáo kết quả đánh giá gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, chỉ đạo. Báo cáo được lập theo quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc lập báo cáo đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh của địa phương được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Việc đánh giá mức độ thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh được thực hiện thông qua các hình thức, gồm báo cáo của các cơ quan chuyên môn

trên địa bàn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quy định tại khoản 2 Điều này, qua khảo sát, đánh giá thực tế tại địa bàn và thông qua hệ thống thông tin quản lý phát triển đô thị thông minh.

Mục 2

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 13. Yêu cầu chung về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu phải bảo đảm phù hợp với Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược tăng trưởng xanh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương trong từng giai đoạn, phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn và điều kiện tự nhiên của từng vùng, miền, từng đô thị.

2. Phát triển đô thị phải dựa trên điều kiện địa hình tự nhiên, ưu tiên bảo tồn hệ thống không gian xanh, mặt nước và các yếu tố tự nhiên đô thị; áp dụng các mô hình phát triển đô thị bền vững, phù hợp với đặc thù của địa phương.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải bảo đảm các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu, an toàn đô thị, phòng chống thiên tai quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phân công, bồi dưỡng cán bộ theo dõi lĩnh vực phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức, quy định về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.

5. Tổ chức áp dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong việc chỉ đạo, điều hành, quản lý việc phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định về phát triển đô thị thông minh, Nghị định này và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Điều 14. Yêu cầu cụ thể thích ứng với biến đổi khí hậu trong phát triển đô thị

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài việc thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì còn phải thực hiện các nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu trong phát triển đô thị theo các quy định tại Điều này.

2. Việc phát triển đô thị phải tuân thủ các nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và các yêu cầu sau đây:

a) Các đô thị phải thực hiện nội dung đánh giá tác động ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với địa bàn và dự báo khu vực cảnh báo thiên tai theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường để xây dựng phương án quy hoạch nhằm hạn chế tối đa hoặc giảm thiểu các thiệt hại, tác động rủi ro về biến đổi khí hậu trong quá trình đầu tư xây dựng và quản lý đô thị;

b) Phương án quy hoạch ưu tiên giải pháp dựa vào tự nhiên (Nature-based Solutions - Nbs) trên cơ sở đặc điểm địa hình, khí hậu, thủy văn và hệ sinh thái của từng đô thị, bảo đảm khai thác hợp lý tài nguyên và không gian xanh đô thị; tuân thủ các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, đề điều và phòng chống thiên tai; bảo đảm khả năng thích ứng trong các tình huống của biến đổi khí hậu, thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan;

c) Đối với đô thị mới hoặc khu vực mở rộng của đô thị thì không phát triển khu đô thị, nhà ở, dân cư hoặc công trình hạ tầng thiết yếu tại các khu vực rủi ro thiên tai cao theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch; hạn chế việc lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, đầm, ao, hồ, các hành lang bảo vệ nguồn nước; đề xuất các khu vực dự trữ cho việc di dời dân cư hoặc trữ nước, cấp nước sạch dự phòng trong tình huống của biến đổi khí hậu, thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan;

d) Đối với các đô thị hiện hữu, khi điều chỉnh quy hoạch đô thị phải nghiên cứu, rà soát ưu tiên bảo tồn, cải tạo, khôi phục và kết nối các không gian mặt nước tự nhiên và nhân tạo như ao, hồ, đầm, kênh, mương, rạch, vùng trũng và vùng ngập nước tại đô thị nhằm bảo đảm khả năng điều tiết, trữ nước mưa, giảm ngập úng, lụt tại đô thị.

3. Việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đô thị phải tuân thủ nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu sau đây:

a) Các công trình hạ tầng đô thị phải được bố trí, thiết kế và xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng, tiêu chuẩn theo quy định và có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu được lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Đối với công trình hạ tầng cấp đô thị theo từng mục đích sử dụng phải có phương án dự phòng để có khả năng chuyển đổi thành nơi trú ẩn hoặc điều tiết ngập, lụt và các chức năng khác trong các tình huống của biến đổi khí hậu, thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan.

Tại đô thị mới và các khu vực mở rộng của đô thị thì không xây dựng các công trình làm cản trở dòng chảy tự nhiên hoặc làm gia tăng rủi ro ngập lụt, sạt lở cho khu vực lân cận.

Tại các đô thị hiện hữu, khi cải tạo, chỉnh trang đô thị hoặc xây dựng các công trình hạ tầng đô thị phải bảo đảm các yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn về tiêu, thoát nước; bố trí không gian cây xanh, mặt nước; sử

dụng vật liệu phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường; nâng cấp hệ thống đê, kè và hành lang thoát lũ (nếu có); có lộ trình xây dựng các công trình chứa nước ngầm tại đô thị loại I, loại đặc biệt.

4. Đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại đô thị, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, phải thực hiện các nội dung sau đây:

a) Việc quy hoạch phát triển dự án phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này theo từng cấp độ quy hoạch đô thị; các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu nêu trong phương án quy hoạch của dự án được xác định trong thời hạn đầu tư dự án;

b) Trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án hoặc Báo cáo khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của dự án phải có nội dung đánh giá rủi ro và các giải pháp đầu tư, xây dựng thích ứng với biến đổi khí hậu tại khu vực dự án;

c) Việc thiết kế, xây dựng công trình tại dự án phải tuân thủ quy hoạch và các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu theo nội dung dự án được phê duyệt; phải có các giải pháp xử lý trong trường hợp xảy ra sự kiện khí hậu cực đoan;

d) Thiết lập và vận hành hệ thống giám sát, cảnh báo sớm thiên tai phù hợp trong phạm vi dự án theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý đô thị; thực hiện các quy định về phát triển đô thị thông minh nhằm tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, giám sát và điều hành việc thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu tại đô thị; bảo đảm việc thu thập, cập nhật, chia sẻ dữ liệu giữa các ngành, lĩnh vực phục vụ quản lý phát triển đô thị bền vững.

6. Ngoài các nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu quy định tại Điều này, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm tự nhiên và mức độ rủi ro do biến đổi khí hậu của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định cụ thể các yêu cầu, hướng dẫn kỹ thuật và cơ chế phối hợp liên ngành để tổ chức triển khai các nội dung, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với từng khu vực đô thị trên địa bàn.

Điều 15. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phát triển đô thị

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài việc thực hiện các nội dung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, còn phải thực hiện các nội dung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phát triển đô thị theo quy định tại Điều này.

2. Trong phương án quy hoạch phát triển đô thị phải bố trí diện tích cây xanh, loại hình cây xanh, diện tích mặt nước và không gian công cộng phù hợp điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu địa phương và theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch; có giải pháp bố trí hệ thống cây xanh tập trung và cây xanh giữa các công trình kiến trúc phù hợp và phải thực hiện các nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Mục 1 Chương này.

3. Việc xây dựng các công trình phải tuân thủ các quy định về đầu tư xây dựng công trình để phát triển đô thị tăng trưởng xanh quy định tại Mục 1 Chương này; khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn, chứng nhận công trình xanh và các mô hình công trình thân thiện với môi trường trong đô thị.

4. Phát triển phương tiện giao thông thân thiện với môi trường:

a) Căn cứ quy mô dân số và tính chất của từng đô thị, trong quy hoạch đô thị phải xác định mạng lưới giao thông công cộng có sức chở lớn, bảo đảm kết nối thuận lợi giữa các khu chức năng, trung tâm đô thị và khu vực lân cận; phát triển hệ thống giao thông xanh;

b) Tại các đô thị loại đặc biệt và loại I, căn cứ tình hình thực tế của địa phương hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thực hiện xây dựng lộ trình, khu vực chuyển đổi hệ thống phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ phương tiện giao thông sử dụng các loại năng lượng này trên địa bàn.

Địa phương ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân chuyển đổi phương tiện giao thông cá nhân sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trên địa bàn;

c) Tại các đô thị loại II và III, khuyến khích áp dụng các nội dung quy định tại điểm b khoản này.

5. Ngoài các nội dung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều này, căn cứ vào điều kiện thực tế và đặc điểm của từng đô thị trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định các yêu cầu, hướng dẫn kỹ thuật và cơ chế phối hợp liên ngành để tổ chức triển khai các nội dung, giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng đô thị.

Điều 16. Đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu đối với các đô thị trên địa bàn theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất.

2. Nội dung đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Việc thực hiện các yêu cầu, nội dung theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này;

b) Các giải pháp, biện pháp triển khai thực hiện trên thực tế theo các nội dung về thích ứng với biến đổi khí hậu áp dụng cho từng đô thị;

c) Việc quản lý, vận hành, giám sát thông qua thực hiện quản trị đô thị thông minh về thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật về phát triển đô thị thông minh;

d) Các nội dung khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn có liên quan đến quản lý phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện đánh giá các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất và có báo cáo kết quả đánh giá gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chủ trì, cơ quan tham gia phối hợp trong việc thực hiện đánh giá trên địa bàn; các cơ quan chuyên môn tham gia phải có trách nhiệm phối hợp thực hiện theo nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân giao.

4. Trên cơ sở quy định của Nghị định này, Bộ Xây dựng ban hành các tiêu chí đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và việc tổ chức thực hiện tại các đô thị trên cả nước.

Điều 17. Cơ chế, chính sách ưu đãi phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí ngân sách địa phương hoặc có cơ chế ưu đãi của địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách để thực hiện các nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu nêu trong chương trình, kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn và theo quy định của Nghị định này.

2. Ưu đãi về tài chính để thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu:

a) Dự án đầu tư xây dựng tại đô thị, tùy theo mục đích, tính chất của dự án nếu có thực hiện tiêu chí tăng trưởng xanh theo quy định tại Nghị định này thì được Nhà nước bảo lãnh tín dụng để vay vốn đầu tư thực hiện dự án theo quy định; được vay vốn ưu đãi từ quỹ bảo vệ môi trường, các quỹ khác liên quan đến tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy chế của quỹ và quy định của pháp luật;

b) Chủ đầu tư dự án được hưởng các chính sách hoàn thuế, khấu trừ thuế hoặc được miễn, giảm thuế khi đầu tư vào các hạng mục hạ tầng xanh, công trình xanh, tiết kiệm năng lượng, xử lý nước thải, rác thải theo quy định của pháp luật.

3. Ưu đãi về quỹ đất và đào tạo nâng cao năng lực về quản lý phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên bố trí quỹ đất đã giải phóng mặt bằng theo quy hoạch để đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng xanh, công trình công cộng sử dụng năng lượng sạch theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí ngân sách của địa phương để hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý đô thị trong lĩnh vực phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn;

c) Các ưu đãi khác theo quy định pháp luật và của địa phương.

Chương IV **TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ** **VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

Điều 18. Các trường hợp lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

1. Các trường hợp lập đề án công nhận loại đô thị bao gồm:

a) Công nhận đô thị loại I;

b) Công nhận đô thị loại II, đô thị loại III.

2. Các trường hợp lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị bao gồm:

a) Đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực thực hiện phân loại đô thị lập báo cáo kèm theo đề án công nhận loại đô thị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đã được công nhận loại đô thị thực hiện đánh giá độc lập để được công nhận trình độ phát triển đô thị lên mức cao hơn.

Điều 19. Hồ sơ đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

1. Hồ sơ đề án công nhận loại đô thị đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 của Nghị định này bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Xây dựng đề nghị công nhận đô thị loại I;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án công nhận đô thị loại I;

c) Đề án công nhận loại đô thị loại I, bao gồm thuyết minh đề án được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị;

d) Báo cáo thẩm tra đề án công nhận loại đô thị của Sở Xây dựng trong trường hợp đơn vị lập đề án không phải là Sở Xây dựng;

đ) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành do Bộ Xây dựng thành lập kèm theo Bảng tổng hợp điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định.

2. Hồ sơ đề án công nhận loại đô thị đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 của Nghị định này bao gồm:

a) Tờ trình của Sở Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này;

b) Đề án công nhận loại đô thị bao gồm thuyết minh đề án được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và video minh họa thực trạng phát triển của đô thị;

c) Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Nghị định này được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (áp dụng trong trường hợp có nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị);

d) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập kèm theo Bảng tổng hợp điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định;

đ) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án công nhận loại đô thị.

3. Hồ sơ báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định này bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị;

b) Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị được lập theo đề cương quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị;

d) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành do Sở Xây dựng thành lập kèm theo Bảng tổng hợp điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định.

Điều 20. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận đô thị loại I

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh tổ chức lập đề án công nhận đô thị loại I; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thì thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu.

2. Cơ quan hoặc đơn vị tư vấn được giao lập đề án công nhận loại đô thị (gọi chung là đơn vị lập đề án) tổ chức khảo sát, lập đề án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này. Trường hợp đơn vị lập đề án không phải là Sở Xây dựng thì phải có văn bản kèm theo thuyết minh đề án gửi Sở Xây dựng để thẩm tra.

3. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề án kèm theo văn bản của đơn vị lập đề án, Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát, kiểm tra, đánh giá sơ bộ thuyết minh đề án, gửi lấy ý kiến của Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các Sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh. Văn bản gửi lấy ý kiến phải ghi rõ nội dung cần lấy ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến; trường hợp Sở Xây dựng lập đề án thì Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi lấy ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản này.

4. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản góp ý về Sở Xây dựng để thẩm tra.

5. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Xây dựng thực hiện thẩm tra đề án hoặc hoàn thiện đề án nếu trực tiếp lập đề án. Trường hợp đơn vị tư vấn lập đề án thì Sở Xây dựng gửi thông báo kết quả thẩm tra đến đơn vị tư vấn để hoàn thiện, trong thông báo phải xác định rõ thời gian hoàn thiện đề án và gửi Sở Xây dựng xem xét để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ Sở Xây dựng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình và báo cáo thẩm tra, thuyết minh đề án và bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý.

6. Sau khi nhận được hồ sơ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bao gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

và thuyết minh đề án. Thời gian trình và thời gian Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án được thực hiện theo quy định của quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân.

7. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết thông qua đề án của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ Xây dựng để tổ chức thẩm định và công nhận đô thị loại I. Hồ sơ trình Bộ Xây dựng bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều này, Bộ Xây dựng ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành để tổ chức thẩm định đề án, trong đó giao trách nhiệm cho cơ quan thường trực Hội đồng. Thành phần Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các Bộ, ngành: Công an, Quốc phòng, Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và chuyên gia độc lập có liên quan do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định, đánh giá hồ sơ đề án, chấm điểm và đề nghị Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại I nếu đủ điều kiện theo quy định.

9. Thời gian Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định và báo cáo Bộ Xây dựng tối đa là 30 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Hội đồng thẩm định thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- a) Nghiên cứu hồ sơ, đánh giá cơ sở pháp lý, trình tự, thủ tục lập đề án;
- b) Đánh giá sự phù hợp của đề xuất phân loại đô thị với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị;
- c) Tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng phát triển đô thị, đối chiếu thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị trong nội dung đề án so với các mức quy định;
- d) Đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí phân loại đô thị trên cơ sở tổng hợp bảng chấm điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng;
- đ) Có báo cáo thẩm định theo quy định tại Mẫu số 07 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ đề án theo Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Xây dựng gửi kèm theo Báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh phải hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu và gửi lại Bộ Xây dựng để xem xét, quyết định công nhận loại đô thị.

Trường hợp không đủ điều kiện công nhận loại đô thị thì Bộ Xây dựng có văn bản trả lời nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

10. Sau khi thẩm định, bao gồm cả trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ (nếu có), cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có báo cáo kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này gửi Bộ Xây dựng.

11. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 10 Điều này, Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, ban hành quyết định công nhận đô thị loại I. Nội dung quyết định công nhận loại đô thị thực hiện theo quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định công nhận đô thị loại I của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố quyết định công nhận loại đô thị.

Điều 21. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận đô thị loại II, loại III

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị trong trường hợp công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới trong 01 đơn vị hành chính cấp xã đó; trường hợp thuê đơn vị tư vấn lập đề án thì thực hiện theo pháp luật về đấu thầu.

2. Đơn vị lập đề án tổ chức khảo sát, lập đề án và báo cáo theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 19 của Nghị định này (gọi chung là lập đề án).

3. Trường hợp đơn vị lập đề án không phải là Sở Xây dựng thì sau khi hoàn thành dự thảo thuyết minh đề án, đơn vị lập đề án gửi lấy ý kiến của Sở Xây dựng về dự thảo thuyết minh đề án; trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản góp ý. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Xây dựng, đơn vị lập đề án phải hoàn thiện dự thảo thuyết minh đề án.

4. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thuyết minh đề án đã được hoàn thiện, Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát hồ sơ; nếu hồ sơ đủ điều kiện thì gửi 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm các giấy tờ quy định

tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 19 của Nghị định này; trường hợp Sở Xây dựng lập đề án thì Sở Xây dựng có trách nhiệm lập hồ sơ quy định tại khoản này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề án quy định tại khoản 4 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành để tổ chức thẩm định đề án và giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm thường trực Hội đồng. Thành phần Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Công an cấp tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và các Sở, ngành: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Quy hoạch - Kiến trúc (nếu có); các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và chuyên gia độc lập có liên quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định, đánh giá hồ sơ đề án, chấm điểm và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận loại đô thị nếu đủ điều kiện theo quy định.

6. Thời gian thực hiện thẩm định và nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 20 của Nghị định này.

Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ đề án theo Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định thì trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định, đơn vị lập đề án phải hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu và gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp không đủ điều kiện công nhận loại đô thị thì Hội đồng thẩm định có thông báo gửi Sở Xây dựng và đơn vị lập đề án nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bao gồm Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thuyết minh đề án đã được hoàn thiện. Thời gian Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án thực hiện theo quy định về quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết thông qua đề án của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận loại đô thị theo quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định công nhận loại đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố quyết định trên địa bàn nơi được công nhận loại đô thị.

Điều 22. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận trình độ phát triển đô thị

Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận trình độ phát triển đô thị đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định này quy định như sau:

1. Trên cơ sở nội dung chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị trong phạm vi ranh giới địa bàn quản lý; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thì thực hiện theo pháp luật về đấu thầu.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị tư vấn được giao lập báo cáo tổ chức khảo sát, lập báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Xây dựng về dự thảo báo cáo; trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng phải gửi văn bản góp ý về Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện báo cáo và trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã và dự thảo báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị. Thời gian Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua báo cáo thực hiện theo quy định về quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân.

5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện báo cáo và có Tờ trình kèm theo dự thảo báo cáo gửi Sở Xây dựng để thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành, trong đó giao cơ quan chuyên môn thuộc Sở Xây dựng làm thường trực Hội đồng.

Thành phần của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Công an cấp tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và các Sở, ngành trong tỉnh: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Quy hoạch - Kiến trúc (nếu có); các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và chuyên gia độc lập có liên quan do Sở Xây dựng quyết định. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định, đánh giá hồ sơ báo cáo, chấm điểm và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị nếu đủ điều kiện theo quy định.

6. Thời gian Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tối đa là 30 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Hội đồng thẩm định thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Đánh giá sự phù hợp với cơ sở pháp lý, trình tự, thủ tục lập báo cáo;
- b) Đánh giá sự phù hợp của đề xuất báo cáo về trình độ phát triển đô thị với quy hoạch đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn;
- c) Đánh giá thực trạng phát triển đô thị, đối chiếu thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn về trình độ phát triển đô thị trong nội dung báo cáo so với các mức quy định;
- d) Đánh giá mức độ đáp ứng trình độ phát triển đô thị theo quy định trên cơ sở tổng hợp bảng chấm điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng;
- đ) Có báo cáo thẩm định được lập theo quy định tại Mẫu số 07 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp phải hoàn thiện hồ sơ theo Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định thì trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.

Trường hợp không đủ điều kiện công nhận trình độ phát triển đô thị thì Hội đồng thẩm định có thông báo gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định, bao gồm cả trường hợp hoàn thiện báo cáo, Ủy ban nhân dân cấp xã có Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định này.

8. Thời gian Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận trình độ phát triển đô thị tối đa là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã. Nội dung quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị thực hiện theo quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đăng tải nội dung quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã được công nhận để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, công bố tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị, công bố loại đô thị

1. Cơ quan lập đề xuất dự toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị, công bố loại đô thị được quy định như sau:

a) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp đề xuất dự toán kinh phí trong báo cáo đề xuất xây dựng hoặc điều chỉnh chương trình phát triển đô thị theo quy định của Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị phê duyệt;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất dự toán kinh phí trong báo cáo đề xuất xây dựng hoặc điều chỉnh kế hoạch phát triển đô thị gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị phê duyệt;

c) Cơ quan lập đề án công nhận đô thị loại I; đề án công nhận đô thị loại II, loại III mà đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp đề xuất dự toán kinh phí lập, thẩm định, công bố loại đô thị đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định kinh phí lập, thẩm định, công bố loại đô thị đối với trường hợp công nhận loại đô thị trong phạm vi ranh giới quản lý và trường hợp công nhận trình độ phát triển đô thị quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.

2. Kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập, thẩm định đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị, công bố loại đô thị được cấp từ nguồn ngân sách của địa phương và từ các nguồn vốn hợp pháp khác; việc bố trí kinh phí phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các công việc theo quy định và không lãng phí, tiêu cực.

3. Kinh phí điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị được căn cứ vào nội dung điều chỉnh và các công việc cần thực hiện khi điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và thanh toán, quyết toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và công bố loại đô thị quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách và các pháp luật có liên quan.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn việc xác định và quản lý các chi phí liên quan đến việc xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập, thẩm định đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và công bố loại đô thị quy định tại Điều này.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Xây dựng có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Giúp Chính phủ làm đầu mối thống nhất quản lý việc phát triển đô thị trên phạm vi cả nước;

b) Xây dựng các định hướng, chiến lược, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, các chương trình, chỉ tiêu về phát triển đô thị trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh của đất nước theo từng giai đoạn; xây dựng các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện;

c) Chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, ngành có liên quan, các địa phương tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, Nghị định này và quy định của pháp luật trong lĩnh vực phát triển đô thị theo thẩm quyền;

d) Định kỳ hàng năm, Bộ Xây dựng lựa chọn một số tỉnh, thành phố để khảo sát, đánh giá việc triển khai thực hiện chương trình phát triển đô thị, phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững của địa phương để yêu cầu địa phương có giải pháp tháo gỡ các tồn tại, vướng mắc trong việc thực hiện; kinh phí thực hiện khảo sát, đánh giá được cấp từ nguồn ngân sách Nhà nước của Bộ Xây dựng;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý việc phát triển đô thị quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phân bổ vốn đầu tư xây dựng các dự án để đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại đô thị được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách của Trung ương;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền ban hành các cơ chế chính sách về tài chính để thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn theo thẩm quyền và theo quy định bảo đảm việc quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai; phối hợp với Bộ Xây dựng và các địa phương trong việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển đô thị.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Thống nhất quản lý phát triển đô thị trên địa bàn; quyết định theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách để khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật, phù hợp tình hình thực tế địa phương và có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành trên địa bàn;

b) Chỉ đạo việc tổ chức lập, phê duyệt, bố trí nguồn vốn từ ngân sách của địa phương hoặc nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng, điều chỉnh, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và công bố việc công nhận loại đô thị trên địa bàn theo quy định của Nghị định này; căn cứ điều kiện thực tiễn, thực hiện lập kế hoạch phát triển đô thị quy định tại Điều 7, Điều 8 của Nghị định này đối với các đô thị thuộc đơn vị hành chính nông thôn quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15;

c) Bố trí nguồn vốn đầu tư công hoặc nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện khu vực phát triển đô thị (nếu có), các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn theo chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt; chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt;

d) Thực hiện việc công nhận loại đô thị, công nhận trình độ phát triển đô thị, phê duyệt, triển khai khu vực phát triển đô thị trên địa bàn theo quy định. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, có thể quyết định thành lập một Hội đồng thẩm định liên ngành chung trong một giai đoạn cụ thể hoặc thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành cho từng trường hợp cụ thể để thẩm định đề án công nhận loại đô thị;

đ) Sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức và phân giao chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan có liên quan của địa phương để thực hiện việc quản lý phát triển đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, Nghị định này và pháp luật có liên quan; chỉ đạo thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi vi phạm về lĩnh vực phát triển đô thị theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức tập huấn, phổ biến, tuyên truyền các văn bản, quy định của pháp luật về quản lý phát triển đô thị và vận động các tổ chức, cá nhân trên địa bàn chấp hành các quy định của pháp luật về phát triển đô thị; bảo đảm nguồn lực cho công tác đối ngoại tại địa phương và chủ động trong hợp tác quốc tế để huy động nguồn lực, kinh nghiệm, khoa học kỹ thuật trong phát triển đô thị trên địa bàn;

g) Hàng năm, tổ chức đánh giá việc thực hiện các nội dung được quy định trong chương trình, kế hoạch phát triển đô thị để bảo đảm việc thực hiện theo đúng quy định và có phương án bố trí nguồn lực phục vụ cho việc đầu tư phát triển đô thị phù hợp với tình hình thực tế và ngân sách của địa phương;

h) Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị; thực hiện các nhiệm vụ, trách nhiệm khác theo quy định của Nghị quyết số

111/2025/UBTVQH15, Nghị định này hoặc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn và thực hiện các nhiệm vụ khác được Nghị định này hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

Đối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phân giao nhiệm vụ cụ thể trong việc triển khai, thực hiện Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Nghị định này cho Sở Quy hoạch - Kiến trúc trên địa bàn.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Thống nhất việc quản lý phát triển đô thị trên địa bàn, tổ chức xây dựng, trình phê duyệt hoặc thực hiện phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển đô thị và bố trí nguồn vốn từ ngân sách hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định của Nghị định này;

b) Bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các dự án, công trình trên địa bàn theo thẩm quyền thuộc diện quản lý và theo kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt;

c) Triển khai thực hiện các quy quy định về phát triển đô thị thuộc thẩm quyền được giao theo quy định tại Nghị định này trên địa bàn; chủ động tham gia hợp tác quốc tế để huy động nguồn lực, kinh nghiệm, khoa học kỹ thuật trong phát triển đô thị; thực hiện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị; thực hiện các nhiệm vụ khác được Nghị định này hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và thủ trưởng các cơ quan của địa phương có liên quan đến lĩnh vực quản lý phát triển đô thị có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý phát triển đô thị theo thẩm quyền trên địa bàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu chậm trễ trong thực hiện hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý phát triển đô thị.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Khoản 9, 10 Điều 2, Điều 3, Điều 3a, Điều 4, Điều 5, khoản 1, 2 Điều 9, Điều 40, Điều 41, Điều 46 của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

b) Điểm d khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

c) Khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

d) Khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

3. Sửa đổi, bổ sung các quy định về chỉ tiêu thống kê tại Mục số 0115. Tỷ lệ đô thị hóa của Phụ lục 1. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các quy định tại điểm 1. Khái niệm, phương pháp tính như sau:

“1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm (%) giữa quy mô dân số đô thị (P) tại đô thị loại II, loại III được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc xác định loại đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 so với tổng dân số.

Quy mô dân số đô thị (P) bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị theo quy định của pháp luật về cư trú.

Công thức tính: $P = N + N_t$

Trong đó:

P: Quy mô dân số đô thị (người);

N: Dân số thường trú trong đô thị (người);

N_t: Dân số tạm trú trong đô thị (người).”;

b) Sửa đổi, bổ sung quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 của điểm 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp như sau:

“- Phối hợp: Bộ Xây dựng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các tỉnh, thành phố thuộc diện sắp xếp thì việc xây dựng chương trình phát triển đô thị được quy định như sau:

a) Trường hợp các tỉnh, thành phố có chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện chương trình này đến khi có chương trình phát triển đô thị được lập và phê duyệt theo quy định tại Nghị định này. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau sắp xếp có trách nhiệm lập và phê duyệt chương trình phát triển đô thị áp dụng cho toàn tỉnh, thành phố theo quy định của Nghị định này;

b) Trường hợp có tỉnh, thành phố có chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt và có tỉnh, thành phố chưa có chương trình phát triển đô thị được phê duyệt thì chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt tiếp tục được thực hiện. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau sắp xếp có trách nhiệm lập và phê duyệt chương trình phát triển đô thị áp dụng cho toàn tỉnh, thành phố theo quy định của Nghị định này.

2. Đối với các tỉnh, thành phố không thuộc diện sắp xếp mà đã có chương trình phát triển đô thị được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt cho đến khi có chương trình phát triển đô thị mới được phê duyệt theo quy định của Nghị định này. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập mới hoặc điều chỉnh và phê duyệt chương trình phát triển đô thị áp dụng cho toàn tỉnh, thành phố theo quy định của Nghị định này.

3. Việc xây dựng mới hoặc điều chỉnh chương trình phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định này được áp dụng cho giai đoạn từ năm 2021 đến hết năm 2030; từ năm 2031 các địa phương thực hiện xây dựng mới chương trình phát triển đô thị áp dụng cho giai đoạn 10 năm theo quy định của Nghị định này.

4. Việc xây dựng kế hoạch phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định này được áp dụng cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030; từ năm 2031 các địa phương thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển đô thị theo nội dung chương trình cho giai đoạn mới quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Các chương trình phát triển đô thị của thành phố, thị xã thuộc tỉnh và thị trấn đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đến khi có chương trình phát triển đô thị được lập và phê duyệt để áp dụng cho toàn tỉnh, thành phố theo quy định của Nghị định này.

6. Trường hợp loại đô thị đã được công nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có sự thay đổi theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Nghị định này thì các nội dung về phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản liên quan đến loại đô thị đang thực hiện theo văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, các quyết định về xác định khu vực, vị trí phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận, quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). Tuần

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà

Phụ lục I
MẪU ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ,
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đề cương xây dựng chương trình phát triển đô thị
Mẫu số 02	Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị
Mẫu số 03	Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển đô thị
Mẫu số 04	Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị
Mẫu số 05	Đề cương báo cáo đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh

Mẫu số 01. Đề cương xây dựng chương trình phát triển đô thị

A. THUYẾT MINH

Phần I. Phần mở đầu

1. Lý do và sự cần thiết (căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn).
2. Phạm vi, thời hạn, trách nhiệm cơ quan lập, thực hiện, phối hợp trong chương trình phát triển đô thị.
3. Các yêu cầu, nội dung khác về chương trình phát triển đô thị theo tình hình thực tế địa phương.

Phần II. Thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn

1. Hiện trạng hệ thống đô thị
 - Nêu hiện trạng đô thị trên địa bàn (số lượng, danh mục, loại đô thị hiện hữu); danh mục theo loại đô thị; Tỷ lệ đô thị hóa; tốc độ tăng dân số đô thị; vai trò, chức năng của các đô thị trong tỉnh, thành phố.
 - Hiện trạng không gian và phân bố đô thị về quy mô, ranh giới và cấu trúc không gian các đô thị; phân bố dân cư, đất xây dựng đô thị; mối quan hệ đô thị - nông thôn; mức độ phát triển đô thị theo quy hoạch; tình trạng mở rộng đô thị, phát triển dần trải (nếu có).
2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị về giao thông đô thị và kết nối liên đô thị; cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; cấp điện, chiếu sáng đô thị; quản lý chất thải rắn, nghĩa trang; hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin và phát triển đô thị thông minh (nếu có)...
3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội đô thị về các loại hình nhà ở; các công trình y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao; không gian công cộng, cây xanh đô thị....
4. Hiện trạng môi trường đô thị, thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu (các tác động về ngập úng, ô nhiễm, suy giảm không gian xanh,...).
5. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình phát triển đô thị kỳ trước
 - Kết quả đạt được: Đánh giá cụ thể về mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu chính của chương trình; kết quả đầu tư xây dựng, cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới các đô thị; kết quả công nhận loại đô thị, đánh giá trình độ phát triển hạ tầng đô thị; kết quả thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; kết quả huy động, sử dụng các nguồn lực đầu tư phát triển đô thị.
 - Đánh giá tác động của chương trình đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố; nâng cao hiệu quả quản lý đô thị, quản lý quy hoạch - xây dựng đến đời sống dân cư đô thị.
6. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình gồm thể chế, chính sách; công tác quy hoạch; nguồn lực; tổ chức thực hiện...

Phần III. Nội dung chương trình phát triển đô thị

1. Mục tiêu: các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể trong kỳ chương trình của địa phương.

2. Định hướng trong kỳ thực hiện chương trình

Các định hướng phát triển hệ thống đô thị; tổ chức không gian đô thị; phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội; định hướng bảo vệ môi trường, phát triển đô thị tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu (dự báo theo kịch bản biến đổi khí hậu); định hướng huy động nguồn lực và quản lý thực hiện.

3. Dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị, bao gồm:

- Một số chỉ tiêu phát triển đô thị chủ yếu.
- Lộ trình công nhận các đô thị mới, nâng loại đô thị, mở rộng đô thị (nếu có) trong kỳ chương trình.
- Chỉ tiêu về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;
- Các chỉ tiêu thông kê cấp tỉnh khác do địa phương quyết định (lựa chọn phù hợp đặc thù phát triển của tỉnh).

4. Các nhiệm vụ, giải pháp, dự án thực hiện

- Các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp tổ chức phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật và thực tế của địa phương; giải pháp quy hoạch, cơ chế, nguồn lực, tài chính, tín dụng, thủ tục hành chính và các nhiệm vụ, giải pháp liên quan khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trường hợp có nội dung liên quan đến cơ chế hoặc nguồn lực của Trung ương thì trong chương trình cần có đề xuất cụ thể về cơ chế, cơ quan bố trí nguồn lực, thời gian thực hiện; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Dự kiến các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp quốc gia hoặc khu vực phục vụ các hoạt động của khu vực, quốc tế (nếu có); công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp đô thị.

- Xác định các nội dung về đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và tổ chức không gian đô thị để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định.

- Đối với tỉnh dự kiến trở thành đô thị loại I thì bổ sung các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình thời gian và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc đầu tư phát triển đô thị để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

5. Các nội dung khác theo tình hình thực tế của địa phương.

Phần IV. Đề xuất, kiến nghị

B. PHỤ LỤC

I. Phụ lục các văn bản: Là các văn bản liên quan đến căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý để lập chương trình phát triển đô thị.

II. Các bảng biểu phụ lục:

1. Danh mục các đô thị theo phân loại đô thị; danh mục các xã, đặc khu dự kiến thành đô thị; đô thị mới (nếu có), đô thị mở rộng (nếu có), đặc khu (nếu có) trong kỳ của chương trình.

2. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng để phát triển đô thị sử dụng vốn đầu tư công và sử dụng vốn khác.

3. Danh mục các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện chương trình.

4. Các số liệu liên quan đến chương trình phát triển đô thị được xác định trong thời gian tổ chức khảo sát, đánh giá, xây dựng chương trình.

Mẫu số 02. Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị**ỦY BAN NHÂN DÂN...(1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:../20...(2)/QĐ-UBND

...(3), ngày.....tháng.....năm ...(2)

QUYẾT ĐỊNH

.....(4)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số.....;**Căn cứ.....(5);**Theo đề nghị của.....(6).***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. (Tên của điều)**

1. Mục tiêu, định hướng.
2. Các chỉ tiêu về phát triển đô thị
3. Lộ trình công nhận các đô thị mới, nâng loại đô thị, mở rộng đô thị (nếu có) trong kỳ chương trình.
4. Một số yêu cầu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
5. Các chương trình, đề án, dự án để thực hiện chương trình.
6. Các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực thực hiện.
7. Tổ chức thực hiện

Điều ... (Tên của điều)

1.....

a).....

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...(7). A.XX(8)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

- (1) Tên tỉnh, thành phố ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên địa danh tỉnh, thành phố ban hành quyết định.
- (4) Tên gọi của quyết định.
- (5) Tên của văn bản là căn cứ ban hành văn bản.
- (6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.

Mẫu số 03. Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển đô thị

A. THUYẾT MINH

Phần I. Phần mở đầu

1. Lý do và sự cần thiết (căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn).
2. Phạm vi, thời hạn, trách nhiệm cơ quan lập, thực hiện, phối hợp trong kế hoạch phát triển đô thị.
3. Các yêu cầu, nội dung khác về kế hoạch phát triển đô thị theo tình hình thực tế địa phương.

Phần II. Thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn

1. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị

Đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị gồm: các chỉ tiêu phát triển đô thị nói chung theo quy định; các chỉ tiêu về phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường, phát triển đô thị tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu; thực trạng công tác quản lý phát triển đô thị.

2. Đánh giá về kết quả đạt được

- Việc triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được giao tại chương trình phát triển đô thị;

- Kết quả triển khai kế hoạch phát triển đô thị kỳ trước.

3. Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

Phần III. Nội dung kế hoạch phát triển đô thị

1. Xác định các nội dung ưu tiên đầu tư, cải tạo, chỉnh trang hoặc phát triển mới để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn về trình độ phát triển đô thị theo quy định và các chỉ tiêu thống kê cấp xã khác liên quan đến việc phát triển đô thị do địa phương quyết định trong kỳ kế hoạch.

2. Dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị; dự kiến các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn (bao gồm cả dự án cấp đô thị thuộc trách nhiệm đầu tư xây dựng của cấp tỉnh hoặc cấp trung ương) để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn theo phân loại đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định hoặc nhằm đáp ứng yêu cầu nâng loại đô thị (nếu có):

- Nhóm các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: giao thông đô thị (bao gồm các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính, đường khu vực, đường nội bộ đô thị theo quy hoạch được duyệt; hoàn thiện hệ thống vỉa hè, bãi đỗ xe, nút giao thông, cầu, cống nhằm nâng cao năng lực giao thông đô thị...); dự án cấp nước đô thị (xây dựng mới, cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung; nâng cấp mạng lưới phân phối nước...); dự án thoát nước và xử lý nước thải (đầu tư hệ thống thoát nước mưa, nước thải; xây dựng trạm, nhà máy xử lý nước thải tập trung...); dự án cấp điện, chiếu sáng đô thị (nâng cấp lưới điện trung - hạ thế, trạm biến áp; cải tạo, mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng...); dự án quản lý chất thải rắn (đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung, trạm trung chuyển rác thải...); các dự án hạ tầng kỹ thuật khác (nếu có);

- Nhóm các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội gồm: dự án giáo dục (xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy mô dân số đô thị...); dự án y tế (nâng cấp, xây dựng trạm y tế, cơ sở khám chữa bệnh khu vực...); dự án văn hóa, thể thao, không gian công cộng (đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao, công viên, quảng trường, không gian sinh hoạt cộng đồng...; các dự án hạ tầng xã hội khác (nếu có);

- Các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn;

- Trường hợp trên địa bàn có các dự án cấp đô thị thì trong kế hoạch phải nêu rõ thuộc trách nhiệm triển khai thực hiện của cấp tỉnh hoặc cấp trung ương.

3. Các yêu cầu, giải pháp

- Để phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai;

- Để triển khai thực hiện phát triển đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị.

4. Đối với đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng, đô thị mới thì phải xác định các dự án đầu tư phát triển đô thị tuân thủ quy hoạch được phê duyệt, xác định lộ trình để thực hiện dự án và các cơ chế, chính sách hỗ trợ, huy động nguồn lực để đầu tư dự án; đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị thì phải xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình để đáp ứng các yêu cầu về phân loại đô thị theo quy định và xây dựng cơ chế điều phối, quản lý phát triển đặc thù phù hợp đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị.

5. Dự kiến nguồn lực về tài chính để thực hiện, trong đó xác định cụ thể nguồn lực của Nhà nước đầu tư xây dựng, bao gồm ngân sách trung ương, tỉnh, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật (nếu có).

6. Các giải pháp cụ thể và nội dung khác để thực hiện kế hoạch bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Phần IV. Đề xuất, kiến nghị

B. PHỤ LỤC

I. Phụ lục các văn bản: Các văn bản là căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý để lập kế hoạch phát triển đô thị.

II. Các bảng biểu phụ lục:

1. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng để phát triển đô thị sử dụng vốn đầu tư công và vốn khác.

2. Danh mục các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển đô thị.

3. Các số liệu liên quan đến kế hoạch phát triển đô thị được xác định trong thời gian tổ chức khảo sát, đánh giá, xây dựng kế hoạch.

Mẫu số 04. Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị
ỦY BAN NHÂN DÂN...(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../20...(2)/QĐ-UBND

...(3), ngày.....tháng.....năm ...(2)

QUYẾT ĐỊNH

.....(4)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số.....;

Căn cứ.....(5);

Theo đề nghị của.....(6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. (Tên của điều)

1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu và các chỉ tiêu thống kê cấp xã khác liên quan đến phát triển đô thị.

2. Một số yêu cầu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

3. Các nội dung cụ thể đối với đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng, đô thị mới, đặc khu được xác định là đô thị, xã hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị.

4. Các dự án đầu tư xây dựng để thực hiện kế hoạch.

5. Các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực thực hiện.

6. Tổ chức thực hiện

Điều ... (Tên của điều)

1.....

a).....

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT, ...(7). A.XX(8)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên tỉnh, thành phố ban hành quyết định.

(2) Năm ban hành.

(3) Tên địa danh tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu ban hành quyết định.

(4) Tên gọi của quyết định.

(5) Tên của văn bản là căn cứ ban hành văn bản.

(6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.

(7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(8) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05. Đề cương báo cáo đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh

I. Thông tin chung

1. Tên tỉnh/thành phố:
2. Năm báo cáo:
3. Đơn vị đầu mối tổng hợp báo cáo:

II. Cơ sở pháp lý và phương pháp đánh giá

1. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số .../.../NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;
- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;
- Các văn bản chỉ đạo của Bộ Xây dựng, UBND tỉnh, thành phố;
- Các quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, kế hoạch hành động tăng trưởng xanh cấp tỉnh.

2. Phương pháp và nguồn dữ liệu:

- Báo cáo của các sở, ngành, địa phương;
- Kết quả quan trắc, dữ liệu GIS, dữ liệu đô thị thông minh;
- Khảo sát thực tế tại các khu vực đô thị;
- Đánh giá, đối chiếu với hệ thống chỉ tiêu quy định tại Nghị định, Quy chuẩn và kế hoạch thực hiện hàng năm của địa phương.

III. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh

1. Nhóm chỉ tiêu hạ tầng xanh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo	Thực hiện	Ghi chú
1	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%			
2	Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh	%			
3	Tỷ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải	%			
4	Đường dành riêng cho xe đạp	km			
5	Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng	%			
6	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung	%			
7	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người	m ² /người			

2. Nhóm chỉ tiêu môi trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	So sánh quy chuẩn	Thực hiện	Ghi chú
1	Chỉ số chất lượng không khí				
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	%			
3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	%			
4	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi siêu mịn và bụi mịn trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép	ngày/năm			

3. Nhóm chỉ tiêu năng lượng và giảm phát thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo	Thực hiện	Ghi chú
1	Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng đô thị	%			
2	Tỷ lệ nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu	%			
3	Số lượng công trình xanh	Công trình			

IV. Đánh giá kết quả thực hiện

Căn cứ kết quả việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trong quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, kế hoạch hành động tăng trưởng xanh cấp tỉnh, bao gồm:

- Hiệu quả vận hành hệ thống hạ tầng xanh;
- Chất lượng môi trường đô thị;
- Hiệu quả năng lượng và giảm phát thải;
- Mức độ sử dụng vật liệu carbon thấp, vật liệu thân thiện với môi trường;
- Nội dung khác (nếu có);
- Đánh giá chung về mức độ đạt được các chỉ tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

V. Thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân

VI. Đề xuất, kiến nghị

- Đối với Bộ Xây dựng:
- Đối với các bộ, ngành trung ương khác:
- Đối với địa phương:

VII. Kết luận

- Tổng hợp tình hình phát triển đô thị tăng trưởng xanh năm báo cáo;
- Định hướng và nhiệm vụ trọng tâm cho năm tiếp theo.

Phụ lục kèm theo

1. Biểu tổng hợp số liệu các chỉ tiêu
2. Hình ảnh, bản đồ GIS, sơ đồ hạ tầng xanh
3. Báo cáo chi tiết của các đô thị (khu vực đô thị) trực thuộc.

Phụ lục II
PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH

(Kèm theo Nghị định /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

I. Khái niệm và phương pháp tính

1. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng được tính bằng tỷ lệ phần trăm chuyển đi trong một khu vực được thực hiện bằng phương tiện vận tải hành khách công cộng phù hợp với đặc điểm của từng đô thị theo vùng miền so với tổng số nhu cầu đi lại của người dân trong khu vực đó.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Lượt khách vận tải bằng phương tiện công cộng/Tổng nhu cầu đi lại) x 100%

2. Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh

- Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh được tính bằng tỷ lệ phần trăm phương tiện xe buýt sử dụng năng lượng xanh (bao gồm: xe điện, xe sử dụng khí thiên nhiên nén - CNG, xe lai - hybrid hoặc xe sử dụng nhiên liệu hydro) so với tổng số phương tiện xe buýt.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Số lượng xe buýt sử dụng năng lượng xanh/Tổng số phương tiện xe buýt) x 100%

3. Tỷ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải

- Tỷ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải được tính bằng tỷ lệ phần trăm phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải (bao gồm: xe ô tô điện, xe ô tô hybrid, xe máy điện, xe đạp điện và các phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải khác) so với tổng số phương tiện cá nhân.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Số lượng phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải/Tổng số phương tiện cá nhân) x 100%

4. Đường dành riêng cho xe đạp

Đường dành riêng cho xe đạp được tính bằng tổng chiều dài (km), bao gồm đường được đầu tư xây dựng mới hoặc được xác định dành riêng cho xe đạp trên diện tích đường hiện hữu đang sử dụng trên địa bàn.

5. Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng

- Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm chiều dài các tuyến đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng so với tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Tổng chiều dài đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng/Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng) x 100%

6. Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng đô thị

- Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng đô thị được tính bằng phần trăm năng lượng điện tái tạo (bao gồm: điện mặt trời, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng biển, điện thủy triều, điện từ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải của quá trình sản xuất, kinh doanh, điện sinh khối và thủy điện) được tiêu thụ so với tổng tiêu thụ năng lượng điện trong khu vực.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Tổng năng lượng điện tái tạo/Tổng tiêu thụ năng lượng điện trong khu vực) x 100%

7. Tỷ lệ nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu

- Tỷ lệ nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu được tính bằng tỷ lệ phần trăm nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu so với tổng số nhà dân trong khu vực.

- Công thức tính: Tỷ lệ (%) = (Tổng số nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu/Tổng số nhà dân trong khu vực) x 100%

8. Số lượng công trình xanh

Số lượng công trình xanh được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được cấp chứng nhận công trình xanh so với số lượng công trình xanh năm trước liền kề với năm báo cáo (trường hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố không có công trình xanh thì ghi rõ không có công trình xanh).

II. Kỳ công bố

- Công bố hàng năm trong Báo cáo đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

- Các chỉ tiêu liên quan đến môi trường không khí (chỉ số chất lượng không khí, bụi siêu mịn, bụi mịn) có thể cập nhật theo tháng hoặc quý nếu có hệ thống quan trắc tự động.

III. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công Thương.

- Hệ thống quan trắc môi trường tự động.

- Dữ liệu từ Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC).

- Số liệu GIS, thống kê dân số, doanh nghiệp dịch vụ đô thị.

- Báo cáo từ Ủy ban nhân dân cấp xã.

IV. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp

1. Đơn vị chủ trì cấp tỉnh

Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp 14 chỉ tiêu.

2. Đơn vị phối hợp

- Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi và cung cấp các chỉ tiêu liên quan đến môi trường, chất thải, quan trắc.

- Sở Công Thương theo dõi và cung cấp các chỉ tiêu liên quan đến năng lượng tái tạo, tiêu thụ năng lượng.

- Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi và cung cấp các chỉ tiêu liên quan đến hạ tầng thông minh, trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC).

- Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi và cung cấp dữ liệu liên quan đến dân số, hạ tầng, hiện trạng đô thị.

3. Đơn vị chuyên trách trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

- Trung tâm hoặc Ban chuyên trách phát triển đô thị.

- Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC).

- Tổ chức khác được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chuyên trách.

Phụ lục III
MẪU ĐỀ CƯƠNG ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ, ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ ĐÔ THỊ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ,
QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LOẠI ĐÔ THỊ, QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH LIÊN NGÀNH

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đề cương đề án công nhận loại đô thị loại I
Mẫu số 02	Quyết định công nhận đô thị loại I
Mẫu số 03	Đề cương lập đề án công nhận loại đô thị loại II hoặc loại III
Mẫu số 04	Quyết định công nhận đô thị loại II, loại III
Mẫu số 05	Đề cương báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị
Mẫu số 06	Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị
Mẫu số 07	Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành

Mẫu số 01. Đề cương đề án công nhận loại đô thị loại I

A. THUYẾT MINH

Phần I. Phần mở đầu

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập đề án.

Phần II. Phần nội dung đề án

1. Khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển đô thị.
2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch tỉnh và các quy hoạch đô thị được duyệt.
3. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I quy định tại Phụ lục I của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, nội dung đánh giá như sau:
 - Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
 - Mức độ đô thị hóa;
 - Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
 - Tổng hợp thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phân loại đô thị (Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I).
4. Rà soát, đánh giá phân loại đô thị đối với các đô thị loại II Đánh giá phân loại đô thị loại II quy định tại Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, nội dung đánh giá như sau:
 - Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
 - Mức độ đô thị hóa;
 - Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
 - Tổng hợp thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phân loại đô thị loại II (*Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị quy định tại Bảng 2A Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15*);
 - Tổng hợp thông tin, số liệu đánh giá mức độ đáp ứng theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với từng đơn vị hành chính cấp xã trong loại II quy định tại mục III Bảng 2B Phụ lục II (*Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị quy định tại Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15*).

- Tổng hợp thông tin, số liệu đánh giá mức độ đáp ứng theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị loại II đối với 01 đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị loại II quy định tại Bảng 2B Phụ lục II (Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị).

5. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

Phần III. Kết luận và kiến nghị

B. PHỤ LỤC

1. Văn bản pháp lý gồm:

- Các quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh;
- Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị;
- Các quyết định công nhận loại đô thị; các quyết định công nhận phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II;

- Các văn bản khác có liên quan đến định hướng phát triển đô thị trên địa bàn.

2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Báo cáo thẩm tra của Sở Xây dựng

4. Bảng biểu số liệu liên quan gồm:

- Số liệu đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I;
- Số liệu đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại II.

(Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố)

5. Bản vẽ A0 được đóng dấu xác nhận gồm: sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng của đô thị loại I (01 bản); sơ đồ phạm vi ranh giới toàn đô thị và phạm vi ranh giới các đô thị trực thuộc (01 bản); bản đồ vị trí các công trình đầu mối hạ tầng giao thông cấp khu vực và quốc tế, cửa ngõ chính, trung tâm kết nối vùng, công trình kiến trúc, khu nhà ở, khu đô thị đã được đầu tư xây dựng đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế.

6. Bản vẽ thu nhỏ (A3) các đô thị loại II trực thuộc được đóng dấu xác nhận gồm: sơ đồ phạm vi ranh giới toàn đô thị và các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị (01 bản), bản đồ quy hoạch giai đoạn ngắn hạn (02 bản thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật).

C. Video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị (khoảng 20 phút).

Mẫu số 02. Quyết định công nhận đô thị loại I**BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Công nhận tỉnh ... [Ghi tên tỉnh] đạt tiêu chí đô thị loại I****BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức thực hiện công nhận];

Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình đề án phân loại đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tỉnh ... [Ghi tên tỉnh] đạt tiêu chí đô thị loại I.

Điều 2. Phạm vi ranh giới công nhận tỉnh ... [Ghi tên đô thị] có tổng diện tích tự nhiên là ... [Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km²]. Dân số năm ... [Ghi theo năm có Tờ trình] là ... người.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
-
- Lưu: VT, ...¹, ...².

BỘ TRƯỞNG

(Ghi rõ chức danh, tên người ký)

¹ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

² Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 03. Đề cương đề án công nhận loại đô thị loại II hoặc loại III

A. THUYẾT MINH

Phần I. Phần mở đầu

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập đề án.

Phần II. Phần nội dung đề án

1. Khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị.
2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.
3. Đánh giá phân loại đô thị loại II hoặc loại III quy định tại Bảng 2A Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, nội dung đánh giá như sau:
 - Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
 - Mức độ đô thị hóa;
 - Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
 - Tổng hợp thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phân loại đô thị loại II hoặc loại III (*Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị*);
4. Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:
 - a) Đối với đô thị có phạm vi ranh giới thuộc 01 đơn vị hành chính cấp xã thì đánh giá đạt trình độ phát triển đô thị theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 yêu cầu tối thiểu đạt 75 điểm của loại đô thị tương ứng, nội dung đánh giá như sau:
 - Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
 - Mức độ đô thị hóa;
 - Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
 - Bảng tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đạt yêu cầu theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.
 - b) Đối với đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã thì đánh giá trình độ phát triển đô thị cho từng đơn vị hành chính theo Mục III tại Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 bảo đảm có điểm trung bình đạt 48 điểm và có ít nhất 01 đơn vị hành chính cấp xã đạt 75 điểm của loại đô thị tương ứng. Nội dung đánh giá như sau:
 - Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị về: Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; mức độ đô thị hóa; mức độ đáp ứng trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;

- Mức độ đáp ứng trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị đối với từng đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị;

- Bảng tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đạt yêu cầu theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

- Bảng tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn các đơn vị hành chính trong đô thị theo Mục III Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

5. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

Phần III. Kết luận và kiến nghị

B. PHỤ LỤC

1. Văn bản pháp lý:

- Các quyết định phê duyệt quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu;
- Các quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị (nếu có);
- Các quyết định công nhận đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đạt trình độ phát triển đô thị theo loại tương ứng;
- Các văn bản khác có liên quan đến định hướng phát triển đô thị trên địa bàn.

2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm: sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), sơ đồ phạm vi ranh giới toàn đô thị và các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch giai đoạn ngắn hạn (02 bản thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật).

4. Bảng biểu số liệu liên quan:

- Số liệu đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại II hoặc loại III;
- Số liệu đánh giá phân loại đô thị các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc đô thị loại II hoặc loại III.

(Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố).

C. Video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị (khoảng 20 phút).

Mẫu số 04. Quyết định công nhận đô thị loại II, loại III**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị]¹ thuộc tỉnh/thành phố
[Ghi tên tỉnh] là đô thị loại ...****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức thực hiện công nhận];

Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình đề án công nhận loại đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị] trực thuộc tỉnh [Ghi tên tỉnh] là đô thị loại

Điều 2. Phạm vi ranh giới công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị] có tổng diện tích tự nhiên là ... [Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km²], gồm các phường/xã: ... [Liệt kê các phường, đặc khu là đô thị và phân loại đô thị]. Dân số năm ... [Ghi theo năm có Tờ trình] là ... người.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
-
- Lưu: VT., ...², ...³.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ghi rõ chức danh, tên người ký,)

¹ Tên đô thị được xác định theo quy hoạch đô thị được phê duyệt.

² Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

³ Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05. Đề cương Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

A. THUYẾT MINH

Phần I. Mở đầu

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

Phần II. Nội dung báo cáo

1. Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị (*Áp dụng đối với báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực mở rộng của đô thị theo quy hoạch đô thị quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định này*).

2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.

3. Đánh giá trình độ phát triển đô thị quy định tại Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, nội dung đánh giá như sau:

- Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
- Mức độ đô thị hóa của đô thị;
- Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
- Tổng hợp thông tin, số liệu, đánh giá mức độ đáp ứng theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị loại II hoặc loại III (*Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị*).

4. Tóm tắt kế hoạch phát triển đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

Phần III. Kết luận và kiến nghị

B. PHỤ LỤC

1. Văn bản pháp lý:

- Các quyết định phê duyệt quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu;
- Các quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị (nếu có);
- Các văn bản khác có liên quan đến định hướng phát triển đô thị trên địa bàn.

2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm: bản đồ phạm vi lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị (01 bản); bản đồ hiện trạng xây dựng và vị trí công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang triển khai thực hiện tại đơn vị hành chính trong đô thị (01 bản); các bản đồ quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết trong đó thể hiện rõ định hướng phát triển không gian, sử dụng đất tại khu vực đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị.

4. Bảng biểu số liệu liên quan (*số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố*).

Mẫu số 06. Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] trong... [Ghi tên đô thị] thuộc tỉnh/thành phố ... [Ghi tên tỉnh, thành phố] đạt trình độ phát triển trong đô thị loại ... [Ghi loại trình độ phát triển đô thị]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];

Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức];

Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] trong... [Ghi tên đô thị] thuộc tỉnh/thành phố ... [Ghi tên tỉnh, thành phố] đạt trình độ phát triển đô thị đơn vị hành chính trong đô thị loại ... [Ghi loại đô thị].

Điều 2. Phạm vi ranh giới công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] có tổng diện tích tự nhiên là ... [Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km²]. Dân số năm ... [Ghi theo năm có Tờ trình] là ... người.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
-;
- Lưu: VT, ...¹, ...².

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ghi rõ chức danh, tên người ký,)

¹ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

² Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 07. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Của Hội đồng thẩm định liên ngành về Đề án công nhận đô thị/Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị ... [Ghi tên tỉnh; Ghi tên đô thị thực thuộc tỉnh/thành phố đối với đô thị loại II, loại III/Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị] là đô thị loại/đạt trình độ phát triển trong đô thị loại ... [Ghi loại đô thị]

Các nội dung chi tiết gồm:

1. Sự cần thiết phân loại đô thị.
2. Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt.
3. Trình tự thủ tục lập và thành phần hồ sơ đề án/báo cáo.
4. Góp ý cụ thể vào các nội dung của đề án/báo cáo.
5. Điểm đánh giá trung bình của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.
6. Kết luận, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
-;
- Lưu: VT, ...², ...³.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH⁴
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ghi rõ chức danh, tên người ký,)

¹ Đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại I: Bộ Xây dựng; đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại II, III và Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

² Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

³ Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

⁴ Sử dụng dấu của Bộ Xây dựng đối với đô thị loại I; sử dụng dấu của cơ quan chuyên môn được giao là thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành đối với đô thị loại II, III; sử dụng dấu của Sở Xây dựng đối với Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.